

CÔNG TY CỔ PHẦN ABUNDANCE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ABUNDANCE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ABUNDANCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ABD.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109736493

3. Ngày thành lập: 20/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4, Phố Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84)2432262266

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
2.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
3.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng	8559
4.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
5.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
6.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
7.	Chăn nuôi gia cầm	0146
8.	Chăn nuôi khác	0149
9.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
10.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
11.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi, khăn giấy, tã giấy, giấy vệ sinh	4649
13.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
14.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
15.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
16.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
17.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

18.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chỉ gồm có: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	2022
19.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
20.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
21.	Sản xuất điện Chi tiết: Điện mặt trời	3511
22.	Xây dựng nhà để ở	4101
23.	Xây dựng nhà không để ở	4102
24.	Xây dựng công trình điện	4221
25.	Phá dỡ	4311
26.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
27.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
28.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chỉ gồm có các ngành nghề: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
29.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Không hoạt động tại trụ sở	4620
30.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
31.	Bán buôn thực phẩm	4632
32.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
33.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
34.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
35.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chỉ gồm có các ngành nghề sau: - Bán buôn dầu thô. - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	4661
36.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
37.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
38.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
39.	Bán buôn tổng hợp	4690
40.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chỉ gồm có: Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi	4719
41.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
42.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

43.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
44.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
45.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
46.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
47.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
48.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
49.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chỉ gồm có: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác	4932
50.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
51.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
52.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
53.	Bốc xếp hàng hóa	5224
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Trừ vận tải hàng hóa hàng không	5229
56.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
57.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
58.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
59.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
60.	Xuất bản phần mềm	5820
61.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
62.	Lập trình máy vi tính	6201
63.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
64.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
65.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản theo Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
66.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản; (trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản) theo điều 3 Luật kinh doanh bất động sản	6820
67.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
68.	Quảng cáo	7310

69.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
70.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
71.	Cho thuê xe có động cơ	7710
72.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chỉ gồm có: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm	7810
73.	Đại lý du lịch	7911
74.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
75.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
76.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
77.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
78.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HUY HOÀNG	Số 39 TT A13 Học viện Cảnh sát nhân dân, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	280.000	2.800.000.000	28,000	0250830000 17	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	280.000	2.800.000.000	28,000		
2	PHẠM THỊ TRÀ	Số 3 ngõ 3 Vân Hồ 3, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	230.000	2.300.000.000	23,000	013571593	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	230.000	2.300.000.000	23,000		

3	ĐÀO MINH SÁNG	TDP số 3 Hòe Thi, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	260.000	2.600.000.000	26,000	017084000031
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	260.000	2.600.000.000	26,000	
4	NGUYỄN MINH ĐỨC	Khu 2, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	230.000	2.300.000.000	23,000	033087003999
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	230.000	2.300.000.000	23,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN MINH ĐỨC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/07/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *033087003999*

Ngày cấp: *18/01/2018*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Khu 2, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 2, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội